



Số: 646 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 25/3/2016 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 55

12500
NG
HIỆM H
LOIT
T N
DA

1:35
TÓN
VIỆ
C
C
BÈ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là báo cáo tài chính hợp nhất gửi đến Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số: 444 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 55 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các ảnh hưởng chủ yếu của Thông tư 200 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 04 và 45 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Hải Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
				(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.814.788.566.844	33.289.238.987.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
1. Tiền	111		2.147.732.019.635	4.855.353.568.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.600.600.385.111	19.224.652.039.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.099.320.000.000	1.683.875.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.099.320.000.000	1.683.875.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.209.846.277.244	5.118.146.845.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.310.931.705.919	4.227.147.634.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	927.894.847.686	631.737.398.040
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.064.220.566.010	356.090.051.057
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(93.200.842.371)	(97.014.584.555)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	186.346.432
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.212.197.842.312	1.860.494.504.580
1. Hàng tồn kho	141		1.304.391.246.249	1.936.137.670.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.193.403.937)	(75.643.165.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.092.042.542	546.717.029.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	138.011.276.268	159.046.970.613
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		333.286.538.325	348.394.101.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	73.794.227.949	39.275.957.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.899.817.720.444	20.502.168.360.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.782.850.117	25.490.795.105
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	22.782.850.117	25.490.795.105
II. Tài sản cố định	220		14.870.118.511.535	15.230.811.087.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.444.685.150.041	14.778.107.841.990
- Nguyên giá	222		37.681.016.707.046	35.015.948.305.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.236.331.557.005)	(20.237.840.463.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	67.464.983.238	93.944.853.925
- Nguyên giá	225		202.905.476.655	228.700.252.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(135.440.493.417)	(134.755.398.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	357.968.378.256	358.758.391.672
- Nguyên giá	228		412.153.609.640	399.978.956.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.185.231.384)	(41.220.564.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.598.168.402.238	3.780.282.380.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.598.168.402.238	3.780.282.380.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	85.741.527.821	87.201.169.122
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		75.741.527.821	77.201.169.122
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.323.006.428.733	1.378.382.928.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	882.541.690.429	861.635.599.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	47.020.833.374	37.235.738.307
3. Lợi thế thương mại	269	19	393.443.904.930	479.511.590.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.714.606.287.288	53.791.407.348.105

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

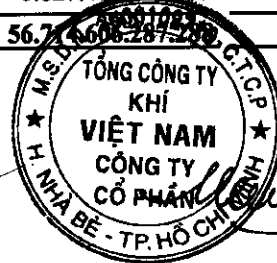
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.825.543.405.185	16.112.058.787.504
I. Nợ ngắn hạn	310		9.002.416.525.380	10.420.030.585.116
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.873.430.985.918	1.782.284.125.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.776.566.945	123.166.550.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	379.728.946.381	1.571.798.803.751
4. Phải trả người lao động	314		191.297.256.581	153.146.072.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.950.248.963.072	1.184.508.998.173
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.260.584.852	35.424.063.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	670.474.641.698	2.738.873.632.524
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.589.777.540.020	2.443.227.901.530
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	53.626.429.837	99.095.022.162
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.794.610.076	288.505.415.691
II. Nợ dài hạn	330		4.823.126.879.805	5.692.028.202.388
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	194.119.770.764	194.663.433.474
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	4.503.688.430.821	5.131.620.297.904
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	44.924.303.926	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	49.038.329.745	334.388.426.461
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.889.062.882.103	37.679.348.560.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	42.889.062.882.103	37.679.348.560.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		421.727.266	1.216.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		251.892.478.129	59.449.827.984
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.513.442.679.453	11.691.641.648.790
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.945.065.666	134.944.997.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.251.053.322.087	5.144.151.727.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.825.764.124.148	231.062.564.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.425.289.197.939	4.913.089.162.608
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.827.418.833.439	1.697.943.631.608
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.714.606.287.288	53.791.407.348.105


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016


 Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


 Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2014	
	số	minh	Năm 2015	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.509.114.172.646	73.548.625.920.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		208.910.134.361	173.479.716.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	64.300.204.038.285	73.375.146.204.419
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	50.903.608.817.829	53.231.657.394.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.396.595.220.456	20.143.488.809.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.096.546.341.436	1.168.755.042.079
7. Chi phí tài chính	22	33	644.194.031.699	521.986.522.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		192.515.313.041	365.715.353.306
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.981.123.472	3.497.901.222
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.729.017.467.247	1.412.303.065.766
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.002.792.079.242	1.390.206.066.144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		11.119.119.107.176	17.991.246.098.536
12. Thu nhập khác	31	35	140.203.743.456	36.111.303.368
13. Chi phí khác	32	36	60.688.270.425	48.026.518.733
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		79.515.473.031	(11.915.215.365)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.198.634.580.207	17.979.330.883.171
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	2.378.039.202.544	3.650.242.219.392
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(11.530.540.814)	(31.736.519.851)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.832.125.918.477	14.360.825.183.630
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.533.695.412.604	14.113.678.170.889
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		298.430.505.873	247.147.012.741
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		6.985

Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>11.198.634.580.207</i>	<i>17.979.330.883.171</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.108.201.526.816	3.467.376.276.521
Các khoản dự phòng	03	8.532.955.939	370.737.700.282
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	149.040.082.301	64.849.496.291
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(841.394.917.756)	(1.122.148.503.636)
Chi phí lãi vay	06	192.515.313.041	365.715.353.306
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>13.815.529.540.548</i>	<i>21.125.861.205.935</i>
(Giảm)/Tăng các khoản phải thu	09	(2.943.962.913.441)	926.525.991.768
Giảm hàng tồn kho	10	631.746.424.068	615.096.329.725
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.457.276.523.587	(2.807.726.103.949)
Giảm chi phí trả trước	12	129.603.673	530.232.154.562
Tiền lãi vay đã trả	14	(183.332.908.994)	(379.776.463.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.330.895.941.032)	(2.980.914.126.718)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(319.618.216.109)	(327.849.789.135)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>9.126.872.112.300</i>	<i>16.701.449.198.611</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.737.118.637.350)	(2.859.942.028.772)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.930.299.272	9.208.786.216
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.986.320.000.000)	(549.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	227.000.000.000	28.100.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	198.414.290.000	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.037.485.815.055	1.112.482.063.829
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(8.258.608.233.023)</i>	<i>(2.259.851.178.727)</i>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.111.223.937)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.123.189.844.032	6.243.748.745.580
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.724.457.031.633)	(6.140.037.307.744)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(38.634.958.934)	(52.751.025.649)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.519.637.734.500)	(8.123.284.760.000)
6. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu		-	(582.827.540.832)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.199.651.104.972)	(8.655.151.888.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.331.387.225.695)	5.786.446.131.239
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(285.977.503)	561.622.920
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

10
TY
HUU
TT
AN
P
0102
CÔNG
CHÍ
NA
IG TY
PHẦN
P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 05 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (PVGAS South) (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (PVGAS North) (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PVGAS D)	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Tổng Công ty có 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	35,51%	Kinh doanh khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

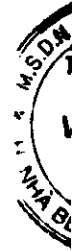
Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PVCOATING) được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí quảng cáo truyền thông và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong năm, trên cơ sở hướng dẫn về việc ghi nhận chi phí của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định ghi nhận các khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí căn cứ theo dự toán chi phí và khối lượng công việc đã hoàn thành tại thời điểm cuối năm tài chính thay vì trích trước dự phòng bảo dưỡng sửa chữa với mức 1% giá trị công trình khí theo Công văn số 927TC/TCĐN ngày 15 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng thay đổi này sẽ phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Nếu dự phòng bảo dưỡng sửa chữa tiếp tục được trích lập theo mức 1% giá trị công trình khí thì giá vốn hàng bán của Tổng Công ty sẽ tăng lên một khoản 235,9 tỷ đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Trong năm, trên cơ sở hướng dẫn về việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận doanh thu, giá vốn kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn căn cứ vào sản lượng tiêu thụ và vận chuyển thực tế, thay vì ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng như hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn và chi phí tương ứng phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt khoảng 3.500 tỷ đồng và 2.599 tỷ đồng. Đồng thời, doanh thu kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn và chi phí tương ứng phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt khoảng 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

112
ĐN
NH
LO
IET
DA

3500
ĐNG C
KI
IET
CÔM
CỔ P
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), tuy nhiên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc sự khác biệt này không gây ra ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.005.010.500	10.438.916.392
Tiền gửi ngân hàng	2.134.424.916.035	4.814.914.652.520
Tiền đang chuyển	302.093.100	30.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	15.600.600.385.111	19.224.652.039.032
	<u>17.748.332.404.746</u>	<u>24.080.005.607.944</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	322.091.491.561	308.460.902.893
Các khách hàng khác	2.988.840.214.358	3.918.686.731.443
	<u>3.310.931.705.919</u>	<u>4.227.147.634.336</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	<u>1.032.304.987.112</u>	<u>1.226.312.153.906</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Posco Engineering	393.659.491.963	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	263.255.781.897	249.136.054.659
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	45.520.606.145	170.323.225.785
Các đối tượng khác	225.458.967.681	212.278.117.596
	<u>927.894.847.686</u>	<u>631.737.398.040</u>
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	<u>413.367.542.648</u>	<u>510.643.377.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu kinh doanh khí tháng 11 và tháng 12 năm 2015	3.659.715.842.656	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	125.622.985.289	100.951.112.102
Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	83.638.401.486	-
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	54.356.678.856	54.190.675.035
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.899.893.934	85.406.136.755
Phải thu về tạm ứng	16.365.732.481	13.805.329.919
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate tháng 11 và tháng 12 năm 2015	5.333.528.742	-
Các khoản phải thu khác	6.443.902.722	37.893.197.402
	<u>4.064.220.566.010</u>	<u>356.090.051.057</u>
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	22.782.850.117	25.490.795.105
	<u>22.782.850.117</u>	<u>25.490.795.105</u>
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	<u>980.053.021.177</u>	<u>50.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**10. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	128.349.827.823	35.148.985.452	146.833.698.847	49.819.114.292	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	1.369.634.083	74.677.473	57.581.468.467	28.710.013.726	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	19.022.446.935	12.322.446.935	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	5.648.148.596	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	10.761.148.590	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm
Các đối tượng khác	28.562.089.902	14.772.595.689	20.229.783.445	8.786.653.631	Trên 6 tháng

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.012.120.392	-	22.880.764.149	-
Nguyên liệu, vật liệu	708.237.695.550	(73.443.639.780)	768.639.033.744	(65.139.011.163)
Công cụ, dụng cụ	90.654.021.318	-	75.015.052.265	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.418.209.797	-	41.186.395.773	-
Thành phẩm	206.601.776.089	-	250.895.423.892	-
Hàng hoá	281.333.943.185	(18.749.764.157)	777.489.262.131	(10.504.154.574)
Hàng gửi bán	133.479.918	-	31.738.363	-
Cộng	1.304.391.246.249	(92.193.403.937)	1.936.137.670.317	(75.643.165.737)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ với giá trị là 92.193.403.937 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 75.643.165.737 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	35.549.044.715	22.905.620.845
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	-	38.618.483.288
Chi phí quảng cáo, truyền thông	54.905.770.168	59.389.481.880
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.825.250.902	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.731.210.483	38.133.384.600
	138.011.276.268	159.046.970.613
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	481.949.841.466	497.701.499.057
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	161.611.085.921	151.848.657.726
Trả trước tiền thuê văn phòng	134.700.440.349	83.415.075.963
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.280.322.693	128.670.367.011
	882.541.690.429	861.635.599.757

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	5.732.720.846.077	3.965.765.461.567	674.273.983.425	151.898.120.054	24.491.289.894.570	35.015.948.305.693
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	212.408.189.336	529.482.621.329	91.917.306.221	875.000.000	1.614.028.073.640	2.448.711.190.526
Mua sắm mới	9.691.675.902	61.833.457.186	2.007.367.818	94.780.458.875	9.948.639.993	178.261.599.774
Chuyển sang từ Tài sản thuê tài chính	-	47.933.998.993	-	-	-	47.933.998.993
Thanh lý, nhượng bán	(7.533.304.784)	-	(3.551.262.715)	(5.518.773.159)	-	(16.603.340.658)
Điều chỉnh theo quyết toán	(1.288.247.334)	-	-	-	(2.335.910.110)	(3.624.157.444)
Phân loại lại	3.764.635.114	298.222.503.888	-	-	(301.987.139.002)	-
Tăng/Giảm khác	(3.508.880.374)	3.326.186.580	19.715.000	59.175.629	10.492.913.327	10.389.110.162
Tại ngày 31/12/2015	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	1.895.988.456.809	1.601.307.558.761	466.530.696.311	104.775.098.449	16.169.238.653.373	20.237.840.463.703
Trích khấu hao trong năm	460.707.802.182	410.466.098.463	63.770.096.296	28.084.930.462	2.002.566.226.223	2.965.595.153.626
Chuyển sang từ Tài sản thuê tài chính	-	47.933.998.993	-	-	-	47.933.998.993
Thanh lý, nhượng bán	(6.044.433.716)	-	(3.551.262.715)	(5.518.773.159)	-	(15.114.469.590)
Phân loại lại	576.281.727	45.651.218.355	-	-	(46.227.500.082)	-
Tăng/Giảm khác	(3.053.978.362)	9.455.451	3.125.123.753	(4.190.569)	-	76.410.273
Tại ngày 31/12/2015	2.348.174.128.640	2.105.368.330.023	529.874.653.645	127.337.065.183	18.125.577.379.514	23.236.331.557.005

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2015	3.598.080.785.297	2.801.195.899.520	234.792.456.104	114.756.916.216	7.695.859.092.904	14.444.685.150.041
Tại ngày 31/12/2014	3.836.732.389.268	2.364.457.902.806	207.743.287.114	47.123.021.605	8.322.051.241.197	14.778.107.841.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp, theo đó thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này được thay đổi từ 10 năm xuống 05 năm. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 50.897.292.545 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.550.141.610.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 882.480.901.907 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.577.344.993.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.027.720.002.543 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này sẽ được điều chỉnh lại khi giá trị quyết toán được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 319.828.967.979 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 358.329.538.184 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Trong đó, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
Tăng trong năm	22.139.223.350	-	22.139.223.350
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(47.933.998.993)	-	(47.933.998.993)
Tại ngày 31/12/2015	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
Khấu hao trong năm	48.619.094.037	-	48.619.094.037
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(47.933.998.993)	-	(47.933.998.993)
Tại ngày 31/12/2015	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	67.464.983.238	-	67.464.983.238
Tại ngày 31/12/2014	93.944.853.925	-	93.944.853.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	330.814.401.892	63.343.376.972	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	399.978.956.486
Tăng trong năm	-	12.174.653.154	-	-	-	12.174.653.154
Tại ngày 31/12/2015	330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	4.306.230.316	36.115.536.241	729.998.257	-	68.800.000	41.220.564.814
Khấu hao trong năm	845.564.309	11.956.394.441	162.707.820	-	-	12.964.666.570
Phân loại lại	63.376.670	(63.376.670)	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077	-	68.800.000	54.185.231.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246	-	357.968.378.256
Tại ngày 31/12/2014	326.508.171.576	27.227.840.731	734.372.119	4.288.007.246	-	358.758.391.672

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	4.534.331.083.879	2.345.324.265.090
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	946.418.998.495	119.625.668.419
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	460.875.458.487	442.610.163.723
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	-	327.078.082.575
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	-	14.446.470.052
Khác	520.946.700.052	395.601.569.725
	6.598.168.402.238	3.780.282.380.909

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Lợi nhuận chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	-	5.499.218.456	-	5.499.218.456
Ghi nhận trong năm	7.645.625.743	11.063.163.852	11.051.998.595	31.736.519.851
Tại ngày 01/01/2015	7.645.625.743	16.562.382.308	11.051.998.595	37.235.738.307
Ghi nhận trong năm	(1.235.875.260)	(7.147.962.067)	20.144.664.055	9.785.095.067
Tại ngày 31/12/2015	6.409.750.483	9.414.420.241	31.196.662.650	47.020.833.374



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	88.122.012.229	68.021.540.593
Giá trị còn lại của tài sản cố định	638.119.778.611	658.220.250.247

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	55.545.083.015	62.611.549.764
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.431.583.393	46.560.830.257
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	822.971.022	(22.889.833.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	943.916.292	8.566.921.735
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.346.612.308	30.373.631.606
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	2.352.400.779	21.376.294.559
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	600.978.423	5.522.227.731
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	393.233.106	3.475.109.316

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	479.511.590.176	531.262.467.013
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	(5.045.072.663)	29.426.799.948
Phân bổ vào chi phí trong năm	(81.022.612.583)	(81.177.676.785)
Số dư cuối năm	393.443.904.930	479.511.590.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	431.640.534.777	431.640.534.777	506.428.395.404	506.428.395.404
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	268.570.470.013	268.570.470.013	21.120.828.099	21.120.828.099
Astomos Energy Corporation	252.881.638.200	252.881.638.200	424.462.994.913	424.462.994.913
Công ty Shell International Eastern Trading	241.648.322.046	241.648.322.046	966.237.885	966.237.885
Các đối tượng khác	678.690.020.882	678.690.020.882	829.305.668.950	829.305.668.950
	1.873.430.985.918	1.873.430.985.918	1.782.284.125.251	1.782.284.125.251
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)			631.079.503.766	

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	272.721.638.926	1.661.611.673.955	1.886.532.973.424	47.800.339.457
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	33.379.509.410	33.159.774.326	3.368.393.451
Thuế xuất nhập khẩu	(28.711.297.129)	221.669.257.789	252.476.715.113	(59.518.754.453)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.262.381.301.305	2.371.251.162.846	3.330.895.941.032	302.736.523.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(196.730.285)	15.096.379.520	14.899.649.235	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.490.592.798	77.660.263.039	87.943.933.582	11.206.922.255
Thuế môn bài	1.000.000	663.148.959	663.148.959	1.000.000
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.162.176.998	31.098.956.101	32.116.495.721	144.637.378
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	525.505.306	11.031.327.050	11.361.175.131	195.657.225
Cộng	1.532.522.846.286	4.423.461.678.669	5.650.049.806.523	305.934.718.432

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	39.275.957.465	73.794.227.949
<i>Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước</i>	1.571.798.803.751	379.728.946.381

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.468.561.278	8.051.807.778
Thuế xuất nhập khẩu	59.518.754.453	28.711.297.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.477.936.375	2.181.306.973
Thuế thu nhập cá nhân	321.417.472	131.703.100
Các loại thuế khác	7.558.371	199.842.485
	73.794.227.949	39.275.957.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.268.900.735	280.773.446.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.214.459.495	1.264.562.608.279
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	3.148.658.367
Thuế thu nhập cá nhân	11.528.339.727	21.622.295.898
Các loại thuế khác	348.852.973	1.691.794.503
	<u>379.728.946.381</u>	<u>1.571.798.803.751</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	3.585.967.832.358	942.080.835.932
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiền Hải Thái Bình	161.604.042.303	-
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	46.556.246.119	13.114.873.205
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	28.346.328.592	15.449.452.898
Chi phí lãi vay	28.220.505.920	36.010.229.211
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.460.568.067	110.180.281.549
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	-	11.328.509.402
Các khoản khác	97.093.439.713	56.344.815.976
	<u>3.950.248.963.072</u>	<u>1.184.508.998.173</u>
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	<u>944.745.923.253</u>	<u>876.225.202.963</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.762.707.008	179.161.728.584
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	133.503.130.233	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	111.678.389.356	69.542.789.265
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	93.001.156.250	92.607.923.143
Chiết khấu bán hàng	15.606.142.170	-
Cổ tức phải trả	621.827.611	2.299.782.843.111
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	5.503.921.395
Các khoản khác	136.301.289.070	92.274.427.026
	<u>670.474.641.698</u>	<u>2.738.873.632.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

b) Dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	183.668.036.347	191.972.824.589
Các khoản khác	10.451.734.417	2.690.608.885
	194.119.770.764	194.663.433.474
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	299.033.363.436	2.555.401.404.921

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	44.545.513.837	46.738.023.905
Dự phòng sửa chữa công trình khí	-	51.976.730.257
Dự phòng khác	9.080.916.000	380.268.000
	53.626.429.837	99.095.022.162
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	48.658.881.517	60.130.275.754
Dự phòng sửa chữa công trình khí	-	273.859.067.452
Dự phòng khác	379.448.228	399.083.255
	49.038.329.745	334.388.426.461

Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
 Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	6.952.054.294.972	6.952.054.294.972	1.246.973.701.703	2.827.894.581.462	5.371.133.415.213	5.371.133.415.213
Nợ thuế tài chính dài hạn	76.166.231.077	76.166.231.077	1.531.000.000	38.634.958.934	39.062.272.143	39.062.272.143
Vay ngắn hạn	546.627.673.385	546.627.673.385	3.021.756.274.817	2.885.113.664.717	683.270.283.485	683.270.283.485
Cộng	7.574.848.199.434	7.574.848.199.434	4.270.260.976.520	5.751.643.205.113	6.093.465.970.841	6.093.465.970.841

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.589.777.540.020

Số phải trả sau 12 tháng 4.503.688.430.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	3.293.309.145.781	4.085.693.537.327
Vay bằng VND	2.116.886.541.575	2.942.526.988.722
	<u>5.410.195.687.356</u>	<u>7.028.220.526.049</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tín chấp	5.190.748.048.650	6.673.831.486.908
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	180.385.366.563	278.222.808.064
Thuê tài chính	39.062.272.143	76.166.231.077
	<u>5.410.195.687.356</u>	<u>7.028.220.526.049</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 4,5% đến 11,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 6,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	-	42.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	5.410.195.687.356	6.986.220.526.049
	<u>5.410.195.687.356</u>	<u>7.028.220.526.049</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	906.507.256.535	1.896.600.228.145
Trong năm thứ hai	1.245.231.294.586	981.662.745.876
Từ ba năm đến năm thứ năm	2.967.814.979.715	3.645.888.753.482
Sau năm năm	290.642.156.520	504.068.798.546
	<u>5.410.195.687.356</u>	<u>7.028.220.526.049</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	906.507.256.535	1.896.600.228.145
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.503.688.430.821</u>	<u>5.131.620.297.904</u>

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con
	VND
Tại ngày 01/01/2015	-
Hồi tố số liệu năm 2014	46.669.749.673
Ghi nhận trong năm	(1.745.445.747)
Tại ngày 31/12/2015	<u>44.924.303.926</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	33.010.841.083	-	8.519.430.938.822	2.683.834.433.578	134.944.997.553	3.035.598.071.141	1.675.288.127.440	35.033.324.136.833
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.113.678.170.890	247.147.012.741	14.360.825.183.631
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	749.416.958.570	1.380.255.747.296	-	(2.129.672.705.866)	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	27.780.143.498	-	(27.780.143.498)	-	-	-	57.557.035.800	57.557.035.800
Điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2014	-	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	-	1.612.672.193.928	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(477.734.814.167)	(44.867.623.157)	(522.602.437.324)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	(167.613.527.477)	(10.590.113.527.477)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.226.612.203)	(53.226.612.203)
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	-	(582.827.540.832)
Thay đổi khác	-	-	(1.341.156.597)	-	72.480.251	(916.572.251)	-	(5.061.647.694)	(16.340.781.536)	(23.587.677.827)
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	-	7.628.468.040.217	4.063.173.608.573	134.944.997.553	5.144.151.777.400	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601
Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	4.063.173.608.573	(4.063.173.608.573)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	-	11.691.641.648.790	-	134.944.997.553	5.144.151.777.400	1.697.943.631.608	37.679.348.560.601
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	193.810.866.250	-	(193.810.866.250)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.533.695.412.604	298.430.505.873	8.832.125.918.477
Trích lập các quỹ	-	-	1.066.363.214	-	19.589.116.766	-	-	(20.655.479.980)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(203.035.021.943)	(46.522.285.221)	(249.557.307.164)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(3.220.476.719.000)	(213.362.168.844)	(3.433.838.887.844)
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	-	(7.808.122)	(40.119.032.059)
Thoái vốn tại PV Coating	-	-	-	-	(3.978.195.925)	-	-	66.650.637.304	93.564.426.656	156.236.868.035
Hồi tố số liệu năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(46.669.749.673)	-	(46.669.749.673)
Thay đổi khác	-	(795.000.000)	(2.434.579.319)	-	976.072	-	68.113	(2.607.484.625)	(2.627.468.511)	(8.463.488.270)
Số dư tại ngày 31/12/2015	18.950.000.000.000	421.727.266	251.892.478.129	(40.111.223.937)	11.513.442.679.453	-	134.945.065.666	10.251.053.372.087	1.827.418.833.439	42.889.062.882.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua là 601.930 cổ phiếu, giá mua bình quân là 66.637,69 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15		Vốn đã góp 31/12/2015	Vốn đã góp 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	621.641.000.000	3,28%	621.641.000.000	621.641.000.000
	18.950.000.000.000	100%	18.950.000.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	601.930	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.894.398.070	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.894.398.070	1.895.000.000

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 1.326.078.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

Theo Nghị quyết số 94/NQ-KVN ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 1.894.398.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	7.911.540.200	9.688.536.429
2. Ngoại tệ các loại		
USD	10.851.869,30	10.454.551,24
EUR	1.448,01	1.456,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV GAS South, PV GAS North và PV GAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.653.720.587.559	94.611.817.187	-	17.748.332.404.746
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.099.320.000.000	-	-	6.099.320.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.744.272.925.856	396.466.145.339	(1.930.892.793.951)	8.209.846.277.244
Hàng tồn kho	1.049.212.187.678	162.985.654.634	-	1.212.197.842.312
Tài sản ngắn hạn khác	532.310.433.256	12.781.609.286	-	545.092.042.542
Các khoản phải thu dài hạn	24.192.706.552	-	(1.409.856.435)	22.782.850.117
Tài sản cố định	12.905.800.061.158	1.964.318.450.377	-	14.870.118.511.535
Tài sản dở dang dài hạn	6.879.911.050.071	6.217.088.616	(287.959.736.449)	6.598.168.402.238
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.747.367.641	-	(2.937.005.839.820)	85.741.527.821
Tài sản dài hạn khác	846.631.516.442	51.734.344.711	31.196.662.650	929.562.523.803
Lợi thế thương mại	18.496.554.237	-	374.947.350.693	393.443.904.930
Tổng tài sản hợp nhất	58.776.615.390.450	2.689.115.110.150	(4.751.124.213.312)	56.714.606.287.288
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.177.258.489.223	484.351.387.570	(1.659.193.351.413)	9.002.416.525.380
Nợ dài hạn	4.725.442.421.597	54.285.581.517	43.398.876.691	4.823.126.879.805
Tổng nợ phải trả hợp nhất	14.902.700.910.820	538.636.969.087	(1.615.794.474.722)	13.825.543.405.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND		
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.771.988.277.949	308.017.329.995	-	24.080.005.607.944
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	-	1.683.875.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.505.694.282.596	456.015.707.880	(3.843.563.145.166)	5.118.146.845.310
Hàng tồn kho	1.376.649.397.891	634.826.906.201	(150.981.799.512)	1.860.494.504.580
Tài sản ngắn hạn khác	541.088.131.521	7.656.510.048	(2.027.612.261)	546.717.029.308
Các khoản phải thu dài hạn	26.588.651.540	312.000.000	(1.409.856.435)	25.490.795.105
Tài sản cố định	13.162.090.408.126	2.121.924.848.674	(53.204.169.213)	15.230.811.087.587
Tài sản dở dang dài hạn	4.054.242.477.459	19.695.470.773	(293.655.567.323)	3.780.282.380.909
Đầu tư tài chính dài hạn	3.071.750.993.947	-	(2.984.549.824.825)	87.201.169.122
Tài sản dài hạn khác	781.190.819.698	106.628.519.771	11.051.998.595	898.871.338.064
Lợi thế thương mại	29.555.598.846	-	449.955.991.330	479.511.590.176
Tổng tài sản hợp nhất	57.004.714.039.573	3.655.077.293.342	(6.868.383.984.810)	53.791.407.348.105
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.115.310.258.521	1.202.681.959.454	(3.897.961.632.859)	10.420.030.585.116
Nợ dài hạn	5.364.997.866.299	375.293.787.229	(48.263.451.140)	5.692.028.202.388
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18.480.308.124.820	1.577.975.746.683	(3.946.225.083.999)	16.112.058.787.504

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND		
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	71.102.448.681.187	1.615.306.096.567	(8.417.550.739.469)	64.300.204.038.285
Doanh thu nội bộ	7.023.326.546.450	1.394.224.193.019	(8.417.550.739.469)	-
Tổng doanh thu	64.079.122.134.737	221.081.903.548	-	64.300.204.038.285
Chi phí kinh doanh	60.419.358.169.863	1.349.516.654.461	(8.133.456.460.006)	53.635.418.364.318
- Giá vốn hàng bán	57.746.352.532.847	1.292.080.853.042	(8.134.824.568.060)	50.903.608.817.829
- Chi phí bán hàng	1.787.746.459.514	1.992.478.333	(60.721.470.600)	1.729.017.467.247
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	885.259.177.502	55.443.323.086	62.089.578.654	1.002.792.079.242
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.683.090.511.324	265.789.442.106	(284.094.279.463)	10.664.785.673.967
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.981.123.472
Doanh thu hoạt động tài chính				1.096.546.341.436
Chi phí tài chính				644.194.031.699
Lợi nhuận khác				79.515.473.031
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				11.198.634.580.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.378.039.202.544
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(11.530.540.814)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.832.125.918.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	83.569.040.717.551	2.257.375.151.377	(12.451.269.664.509)	73.375.146.204.419
Doanh thu nội bộ	12.417.684.212.001	33.585.452.508	(12.451.269.664.509)	-
Tổng doanh thu	71.151.356.505.550	2.223.789.698.869	-	73.375.146.204.419
Chi phí kinh doanh	66.268.234.849.212	1.789.672.065.601	(12.023.740.388.341)	56.034.166.526.472
- Giá vốn hàng bán	63.570.961.868.053	1.693.765.736.778	(12.033.070.210.269)	53.231.657.394.562
- Chi phí bán hàng	1.472.313.915.770	-	(60.010.850.004)	1.412.303.065.766
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.224.959.065.389	95.906.328.823	69.340.671.932	1.390.206.066.144
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.300.805.868.339	467.703.085.776	(427.529.276.168)	17.340.979.677.947
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				3.497.901.222
Doanh thu hoạt động tài chính				1.168.755.042.079
Chi phí tài chính				521.986.522.712
(Lỗ) khác				(11.915.215.365)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				17.979.330.883.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.650.242.219.392
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(31.736.519.851)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.360.825.183.630

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.509.114.172.646	73.548.625.920.930
Doanh thu bán khí khô	38.974.388.343.844	40.714.934.926.267
Doanh thu bán LPG	20.071.448.777.011	26.497.355.945.204
Doanh thu vận chuyển khí	4.317.038.685.365	3.987.363.173.048
Doanh thu bán condensate	331.978.230.787	816.110.388.447
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	31.246.443.429	36.614.102.289
Doanh thu khác	783.013.692.210	1.496.247.385.675
Các khoản giảm trừ doanh thu	208.910.134.361	173.479.716.511
Chiết khấu thương mại	208.910.134.361	173.479.716.511
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.300.204.038.285	73.375.146.204.419
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	15.194.472.331.486	16.036.987.406.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn bán khí khô	30.846.927.650.051	26.791.720.753.055
Giá vốn bán LPG	17.662.258.665.626	23.259.188.817.629
Giá vốn vận chuyển khí	1.507.321.685.420	1.479.478.096.442
Giá vốn bán condensate	242.830.349.998	421.802.653.676
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	35.525.623.533	33.339.090.320
Giá vốn khác	608.744.843.201	1.246.127.983.440
	50.903.608.817.829	53.231.657.394.562

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.477.688.242	1.098.105.324.764
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.062.408.041	51.283.251.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.038.254.754
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.245.153	328.211.437
	1.096.546.341.436	1.168.755.042.079

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	192.515.313.041	365.715.353.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.807.717.374	71.388.656.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.040.082.301	45.706.182.097
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	220.731.737.067	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	12.725.283.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	38.286.628.382	19.143.314.194
Chi phí tài chính khác	812.553.534	7.307.733.032
	644.194.031.699	521.986.522.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	435.412.242.685	303.150.876.000
Chi phí khấu hao	308.396.016.201	150.537.340.374
Chi phí nhân viên bán hàng	272.776.614.145	151.822.181.610
Chi phí quảng cáo	121.754.835.771	51.735.882.425
Các khoản chi phí bán hàng khác	590.677.758.445	755.056.785.357
	1.729.017.467.247	1.412.303.065.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	214.871.026.530	241.805.704.574
Chi phí an sinh xã hội	102.194.778.000	98.138.236.771
Chi phí nhân viên quản lý	104.522.112.118	60.705.780.619
Lợi thế thương mại	81.022.612.583	81.177.676.785
Phân bổ lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa	-	341.217.322.506
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	500.181.550.011	567.161.344.889
	1.002.792.079.242	1.390.206.066.144

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Thu từ thanh lý tài sản	667.843.109	-
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	33.604.714.621	-
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.112.356	-
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	40.076.151.262	-
Thu nhập khác	27.022.922.108	36.111.303.368
	140.203.743.456	36.111.303.368

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.085.355	2.317.644.252
Chi phí khác	21.856.185.070	45.708.874.481
	60.688.270.425	48.026.518.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	11.198.634.580.207	17.979.330.883.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.378.039.202.544	3.650.242.219.392
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.200.332.046.441	3.479.585.353.081
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	60.303.689.565	67.507.327.467
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	4.162.388.421	3.679.383.916
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	70.033.783.000	48.315.161.882
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	43.207.295.117	51.154.993.046

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty và các công ty con có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, PV Pipe được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). PV Pipe được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	8.533.695.412.604	14.113.678.170.889
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	197.030.097.272	294.413.029.036
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	582.827.540.832
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.336.665.315.332	13.236.437.601.021
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.894.544.767	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.400	6.985

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định lại là 6.985 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.140 VND/cổ phần).

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.609.958.313.533	6.357.731.532.675
Chi phí mua khí từ các chủ mô	25.479.196.460.357	21.138.087.027.545
Chi phí nhân công	1.070.979.363.468	887.381.515.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.108.201.526.816	3.466.010.979.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.923.793.021.964	2.909.660.356.101
Chi phí khác	1.039.090.125.353	1.466.882.908.605
	39.231.218.811.491	36.225.754.320.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.438.838.938.479	5.175.713.543.600
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	9.917.447.008.595	10.430.564.543.207
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.182.844.683.587	31.594.192.545.801
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	3.435.414.728.298	5.445.186.581.595
Dự án thu gom và phân phối khí mở Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	-	338.060.131.198
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mở Rồng giai đoạn 1	-	420.023.419.160
Dự án phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	-	194.560.994.093
Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp khu vực Bắc Bộ	-	394.560.994.093
Dự án tổng kho Đà Nẵng	-	81.054.249.336
Khác	27.248.042.187	61.061.250.127
	<u>52.001.793.401.146</u>	<u>54.134.978.252.209</u>

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi ích của cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Các khoản vay	6.093.465.970.841	7.574.848.199.434
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	42.889.062.882.103	37.679.348.560.601
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị ghi sổ 31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	6.099.320.000.000	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.158.572.297.015	4.370.677.880.426
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	31.016.224.701.761	30.144.558.488.370
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.093.465.970.841	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	2.527.110.600.717	2.214.720.843.391
Chi phí phải trả	3.950.248.963.072	1.184.508.998.173
Tổng cộng	12.570.825.534.630	10.974.078.040.998

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	369.792.897.262	695.266.703.611	3.850.368.979.871	4.942.458.703.098
Euro (EUR)	34.709.374	38.090.506	78.000	101.021.458

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm) một khoản như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Đô la Mỹ	(174.028.804.130)	(156.161.142.917)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+200	(83.949.182.500)
VND	-200	83.949.182.500
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)		
VND	+200	(65.382.451.297)
VND	-200	65.382.451.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 128.349.827.823 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 93.200.842.371 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.748.332.404.746	-	17.748.332.404.746
Đầu tư ngắn hạn	6.099.320.000.000	-	6.099.320.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.135.789.446.898	22.782.850.117	7.158.572.297.015
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.983.441.851.644	32.782.850.117	31.016.224.701.761
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.589.777.540.020	4.503.688.430.821	6.093.465.970.841
Phải trả người bán và phải trả khác	2.516.658.866.300	10.451.734.417	2.527.110.600.717
Chi phí phải trả	3.950.248.963.072	-	3.950.248.963.072
	8.056.685.369.392	4.514.140.165.238	12.570.825.534.630
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.926.756.482.252	(4.481.357.315.121)	18.445.399.167.131
31/12/2014 (Trình bày lại)	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	-	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.345.187.085.321	25.490.795.105	4.370.677.880.426
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.109.067.693.265	35.490.795.105	30.144.558.488.370
31/12/2014 (Trình bày lại)	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.443.227.901.530	5.131.620.297.904	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	2.212.030.234.506	2.690.608.885	2.214.720.843.391
Chi phí phải trả	1.184.508.998.173	-	1.184.508.998.173
	5.839.767.134.209	5.134.310.906.789	10.974.078.040.998
Chênh lệch thanh khoản thuần	24.269.300.559.056	(5.098.820.111.684)	19.170.480.447.372

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Các công ty liên kết của Tổng Công ty

Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Bán hàng	15.194.472.331.486	16.036.987.406.044
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	400.473.729.711	303.469.755.097
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.850.201.125.342	3.002.357.008.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	368.544.901.174	825.302.023.075
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	301.662.323.463	519.533.699.691
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.569.266.117.067	6.229.863.044.328
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	930.949.495.113	1.209.270.177.304
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.085.919.532.378	2.903.916.734.072
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	594.340.055.729	762.333.854.048
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	93.115.051.509	280.941.110.266
Mua hàng	21.962.496.072.288	20.583.881.062.830
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.120.720.090.468	13.007.514.865.988
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.602.209.773.375	1.093.485.490.442
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	353.109.235.815	37.312.996.325
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.834.249.581.887	4.422.229.586.043
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.331.972.053.632	658.152.243.696
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.224.848.631.790	735.388.274.739
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	74.407.820.245	74.480.082.955
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.420.978.885.076	555.317.522.642
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	13.325.635.459	14.940.855.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.032.304.987.112	1.226.312.153.906
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	322.091.491.561	308.460.902.893
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	132.509.629.764	200.690.469.994
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	121.510.807.698	233.458.019.351
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	81.988.510.881	80.028.971.769
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.144	48.796.489.971
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	106.251.863.521	99.135.901.788
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	112.582.377.609	111.773.115.576
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.515.529.968	60.718.384.026
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	1.429.590.830	44.574.591.765
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	105.335.537.136	38.675.306.773
Phải thu khác	980.053.021.177	50.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	930.053.021.177	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán	1.046.819.807.829	631.079.503.766
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	268.570.470.013	21.120.828.099
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	83.115.849.740	32.263.862.201
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	431.640.534.777	506.428.395.404
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	40.826.832.598	2.266.969.135
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	170.541.465.913	356.400.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	52.124.654.788	68.643.048.927
Chi phí phải trả	944.745.923.253	876.225.202.963
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	944.745.923.253	876.225.202.963
Phải trả khác	299.033.363.436	2.555.401.404.921
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	179.762.707.008	179.161.728.584
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119.270.656.428	2.376.239.676.337
Trả trước người bán	413.367.542.648	510.643.377.351
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	63.635.199.667	57.170.961.097
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	33.123.122.735	18.865.392.604
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.832.832.204	15.147.743.206
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	263.255.781.897	249.136.054.659
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	45.520.606.145	170.323.225.785
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.565.000.000.000	1.825.385.019.932
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.565.000.000.000	1.825.385.019.932
Các khoản vay	416.646.742.406	612.150.336.291
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	416.646.742.406	612.150.336.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

- Ngày 16 tháng 4 năm 2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 55/NQ-KVN phê duyệt góp vốn thành lập Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGAZPROM. Đây là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty với Gazprom international Project B.V, và Gazprom Gas - Engine Fuel LLC, trong đó Tổng Công ty góp 29% vốn điều lệ. Ngày 18 tháng 01 năm 2016, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 80/QĐ-KVN về việc góp vốn vào Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGAZPROM với số tiền 58 tỷ đồng.
- Ngày 28 tháng 02 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-KVN về việc thông qua Phương án chào mua công khai cổ phần Công ty Cổ phần CNG Việt Nam để sở hữu 15.120.000 cổ phần, tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG Việt Nam, được thực hiện bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.
- Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN về việc Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau đợt phát hành này là 19.139.500.000.000 đồng.

44. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 12577/BCT-TCNL xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty vận hành để cung cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2014, cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) tạm tính ở mức 0,15 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở xác định giá bán khí cho các khách hàng. Ngày 01 tháng 12 năm 2015, PVN đã gửi Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT trình Bộ Công thương về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm. Theo đó, Tổng Công ty có thể nhận được tiền cước phí trả chậm từ các khách hàng tiêu thụ khí qua Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh từ 01 tháng 01 năm 2012 đến hết 31 tháng 12 năm 2014 khoảng 60,64 triệu USD. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt mức cước vận chuyển cũng như cách thức thanh toán của các khách hàng sử dụng khí nói trên.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**MÃ SỐ B 09-DN/HN****45. SƠ LƯỢC SO SÁNH (Tiếp theo)**

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC	
	Mã số	31/12/2014 (VND)	Mã số	31/12/2014 (VND)
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I. Tài sản				
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.696.600.283.780		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(12.725.283.780)		
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				
3. Phải thu khách hàng	131	4.200.201.201.244	123	1.683.875.000.000
4. Trả trước cho người bán	132	631.737.398.040	131	4.227.147.634.336
5. Các khoản phải thu khác	135	283.825.017.475	132	631.737.398.040
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	99.397.813.106	136	356.090.051.057
7. Phải thu dài hạn khác	218	-	136	186.346.432
8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(75.000.000.000)	155	-
9. Tài sản dài hạn khác	268	25.490.795.105	216	25.490.795.105
II. Nguồn vốn				
1. Phải trả người bán	312	1.782.284.125.251	311	1.782.284.125.251
2. Người mua trả tiền trước	313	123.166.550.322	312	123.166.550.322
3. Chi phí phải trả	316	1.510.725.063.882	315	1.184.508.998.173
4. Phải trả nội bộ	317	77.135.056.337	316	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.661.738.576.187	319	2.738.873.632.524
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	318	35.424.063.091
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	107.267.382.914	321	99.095.022.162
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	35.424.063.091	342	334.388.426.461
9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.950.000.000.000	336	-
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				
10. Quỹ đầu tư phát triển	417	7.628.468.040.217	411a	18.950.000.000.000
11. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.063.173.608.573	418	11.691.641.648.790
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				
13. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			421a	231.062.564.792
14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			421b	4.913.089.162.608

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***45. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

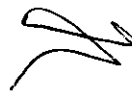
Tên chi tiêu	Mã số	Năm 2014 (VND)	Tên chi tiêu	Mã số	Năm 2014 (VND)
--------------	-------	-------------------	--------------	-------	-------------------

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

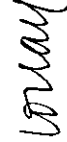
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	73.648.493.789.444	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	73.548.625.920.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	255.090.755.356	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	173.479.716.511
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	53.244.879.134.499	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	53.231.657.394.562
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.170.291.811.786	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.168.755.042.079
5. Chi phí tài chính	22	523.523.292.419	5. Chi phí tài chính	22	521.986.522.712
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.383.706.108.379	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.390.206.066.144
7. Thu nhập khác	31	39.917.554.994	7. Thu nhập khác	31	36.111.303.368
8. Chi phí khác	32	51.832.770.359	8. Chi phí khác	32	48.026.518.733
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.652.779.929.841	9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.650.242.219.392
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.369.822.520.678	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.360.825.183.630
11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61	14.122.675.507.937	11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61	14.113.678.170.889
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.140	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.985

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

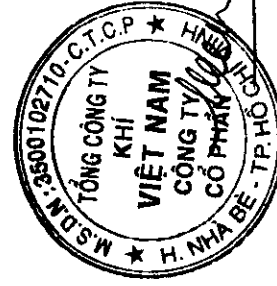
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.990.865.930.668	1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.979.330.883.171
2. Các khoản dự phòng	03	20.114.625.837	2. Các khoản dự phòng	03	370.737.700.282
3. Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.468.638.077.001)	3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.807.726.103.949)


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016


Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng

55


Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015
MẪU SỐ B 09-DN/HN
Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc